zhuān kuài

# 砖块

noun · brick

## Example Sentences

dì shàng yǒu yī kuài zhuān kuài
地 上 有 一 块 砖 块 。

There is a brick on the ground.

gōng rén yòng zhuān kuài qì chéng le yī dǔ qiáng
工 人 用 砖 块 砌 成 了 一 堵 墙 。

The workers built a wall with bricks.

zhè xiē jiù zhuān kuài kě yǐ yòng lái pū huā yuán de xiǎo lù
这 些 旧 砖 块 可 以 用 来 铺 花 园 的 小 路 。

These old bricks can be used to pave the garden path.

Trace each character, then write the word on your own.

砖 砖 砖 砖 砖 砖 砖 砖 砖 砖 砖

砖

块 块 块 块 块 块 块 块 块 块